

NGHỊ QUYẾT

**Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường;
quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án
về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành nghị quyết phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và

mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

b) Các nguồn kinh phí khác quy định về các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường (như nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, kinh phí sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển, nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh của nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban ngành tỉnh (cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (cấp xã);

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường của ngân sách cấp tỉnh

1. Quản lý đất đai

a) Điều tra, đánh giá đất đai của tỉnh theo định kỳ và theo chuyên đề;

b) Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính cấp tỉnh;

c) Thống kê đất đai; kiểm kê đất đai; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;

d) Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

đ) Điều tra thu thập thông tin xây dựng, bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể cấp tỉnh; lập bản đồ giá đất;

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động đất đai của địa phương theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có);

g) Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh.

2. Đo đạc và bản đồ

a) Các hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ yêu cầu quản lý của từng địa phương: thiết lập các điểm đo đạc cơ sở chuyên ngành; xây dựng hệ thống không ảnh chuyên ngành; thành lập bản đồ hành chính cấp xã và cấp tỉnh, bản đồ chuyên đề phục vụ mục đích chuyên ngành; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ

liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000 đối với phần đất liền, khu vực đảo, quần đảo, cửa sông, cảng biển thuộc phạm vi quản lý; thành lập, cập nhật bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000 đối với phần đất liền, khu vực đảo, quần đảo, cửa sông, cảng biển thuộc phạm vi quản lý;

- b) Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính theo quy định của pháp luật;
- c) Xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ, địa giới hành chính cấp tỉnh;
- d) Vận hành cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

3. Địa chất và khoáng sản

- a) Bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác, sử dụng, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn cấp tỉnh;
- b) Khoanh định khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh;
- c) Lưu trữ, quản lý thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

4. Tài nguyên nước

- a) Điều tra, đánh giá đặc trưng hình thái sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá; điều tra, đánh giá số lượng, chất lượng nước mặt;
- b) Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng nước dưới đất theo các tỷ lệ 1:200.000; 1:100.000; 1:50.000; 1:25.000;
- c) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;
- d) Kiểm kê tài nguyên nước;
- đ) Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh theo quy định;
- e) Hoạt động duy trì, vận hành hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước theo chế độ, chỉ tiêu, thông số quy định.

5. Biển và hải đảo

- a) Điều tra cơ bản tài nguyên biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh;
- b) Các nhiệm vụ, dự án, đề án thuộc Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quyết định của cấp có thẩm quyền, có tính chất chỉ từ nguồn kinh phí hoạt động kinh tế;
- c) Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- d) Điều tra, thống kê, phân loại, quản lý tài nguyên biển và hải đảo do cấp tỉnh quản lý;
- đ) Hoạt động quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cấp tỉnh;

e) Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển cấp tỉnh;

g) Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

6. Khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu

a) Hoạt động trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; thu thập dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh;

b) Dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, truyền thông tin thiên tai trên địa bàn;

c) Giám sát biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

d) Xây dựng, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

7. Viễn thám

a) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu viễn thám ở cấp tỉnh (nếu có);

b) Lập dự án di dời công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám.

8. Đa dạng sinh học

Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về đa dạng sinh học cấp tỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền.

9. Các nhiệm vụ chi khác

a) Lập, điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch các lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch về tài nguyên môi trường; thống kê các chỉ tiêu tài nguyên môi trường cấp tỉnh (không bao gồm thống kê lĩnh vực môi trường chi từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường);

c) Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá sản phẩm về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học, nhiệm vụ chi khác (nếu có) thuộc nhiệm vụ cấp tỉnh;

d) Xây dựng, tích hợp, lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu chung về tài nguyên của địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều tra, đánh giá, quản lý tài nguyên theo quy định của pháp luật chuyên ngành, nội dung có tính chất chi thường xuyên từ nguồn kinh phí chi hoạt động kinh tế (nếu có);

đ) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật của lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành được chi từ nguồn hoạt động kinh tế; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về tài nguyên môi trường cấp tỉnh theo nội dung chi từ nguồn chi hoạt động kinh tế;

e) Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi thường xuyên từ

nguồn hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường (nếu có);

g) Sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ chuyên môn đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực chi hoạt động kinh tế (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được Nhà nước đặt hàng theo giá tính đủ chi phí bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định);

h) Nhiệm vụ chi khác về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học, chi khác (nếu có) cấp tỉnh.

Điều 3. Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường của ngân sách cấp xã

1. Quản lý đất đai

- a) Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính ở cấp xã;
- b) Thông kê đất đai; kiểm kê đất đai; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã, phường, đặc khu;
- c) Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã;
- d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động đất đai của địa phương theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có);
- đ) Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai cấp xã.

2. Đo đạc và bản đồ

- a) Các hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ yêu cầu quản lý của từng địa phương;
- b) Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính theo quy định của pháp luật;
- c) Xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ, địa giới hành chính cấp xã.

3. Địa chất và khoáng sản

- a) Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn cấp xã;
- b) Lưu trữ, quản lý thông tin về địa chất và khoáng sản cấp xã.

4. Tài nguyên nước

Các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra ở nguồn nước trên địa bàn xã, phường, đặc khu.

5. Biển và hải đảo

- a) Điều tra, thống kê, phân loại, quản lý tài nguyên biển và hải đảo do cấp xã quản lý;
- b) Hoạt động quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và

hải đảo trên địa bàn xã, phường, đặc khu;

c) Quản lý hành lang bảo vệ bờ biển cấp xã.

6. Viễn thám

Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu viễn thám ở cấp xã (nếu có).

7. Các nhiệm vụ chi khác

a) Lập, điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch các lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch về tài nguyên môi trường; thống kê các chỉ tiêu tài nguyên môi trường cấp xã (không bao gồm thống kê lĩnh vực môi trường chi từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường);

c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật của lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành được chi từ nguồn hoạt động kinh tế; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về tài nguyên môi trường của địa phương theo nội dung chi từ nguồn chi hoạt động kinh tế;

d) Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi thường xuyên từ nguồn hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường (nếu có);

đ) Sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ chuyên môn đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực chi hoạt động kinh tế (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được Nhà nước đặt hàng theo giá tính đủ chi phí bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định);

e) Nhiệm vụ chi khác về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo, viễn thám, chi khác (nếu có) cấp xã.

Điều 4. Tỷ lệ chi phí quản lý chung đối với nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương

Được tính bằng tỷ lệ chi phí quản lý chung quy định tại khoản 3 Phụ lục số 04 (ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường).

Điều 5. Mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường

Mức chi cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương và Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định nhiệm vụ chi; tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum hết hiệu lực.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(dtlg).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy

PHỤ LỤC

Mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND

ngày 24 thán 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
1	Chi lập đề cương nhiệm vụ, dự án			
	Lập đề cương nhiệm vụ	nhiệm vụ	2.000	
	Lập đề cương dự án	dự án	5.000	
2	Họp Hội đồng xét duyet đề cương nhiệm vụ, dự án	Buổi họp		
	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	500	Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm
	Thành viên, thư ký	người/buổi	300	
	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi	150	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	Theo quy chế của cấp có thẩm quyền quy định có nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện và ủy viên hội đồng mới được tính
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	300	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	500	Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt đề cương
4	Điều tra, khảo sát			
a	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500	
b	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
	- Cá nhân	Phiếu	50	
	- Tổ chức	Phiếu	100	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
c	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài theo vụ việc nếu có)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
d	Chi cho người dẫn đường	người/ngày	100	Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên
đ	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	người/ngày	200	
5	Báo cáo tổng kết nhiệm vụ, dự án - Nhiệm vụ - Dự án	Báo cáo	5.000 15.000	Riêng lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ, dự án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thực hiện theo Khoản 2 Phần III Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
6	Hội thảo (nếu có)			
	Người chủ trì	người/buổi hội thảo	500	
	Thư ký hội thảo		300	
	Đại biểu được mời tham dự		150	
	Báo cáo tham luận	Bài viết	350	
7	Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ, dự án			
	- Nghiệm thu nhiệm vụ:			
	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	400	
	Thành viên, thư ký		200	
	- Nghiệm thu dự án:			

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	700	
	Thành viên, thư ký Hội đồng		400	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	bài viết	500	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng (nếu có)	bài viết	400	
	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi	150	